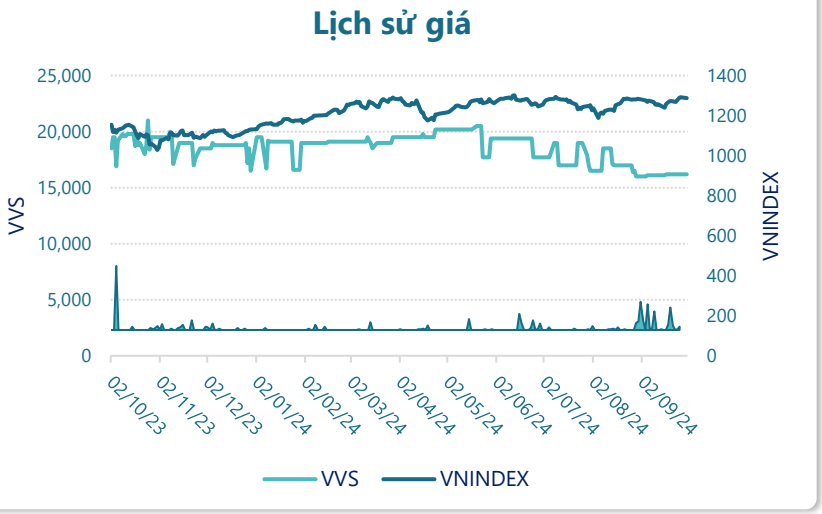
CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam (UPCOM: VVS)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**16,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,000
SL cổ phiếu LH	21,525,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	560
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	349
P/E	4.6
EPS	3,541

DT thuần

Q3/24

831

tỷ VNĐ

QoQ: ▼217| -20.7%

YoY: ▲ 378| 83.5%

LN sau thuế

Q3/24

42.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 30.6| 264%

YoY: ▲ 47.2| 938%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

7.9%

+/- YoY: ▲ 6.8%

DT thuần

9T 2024

2,681

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,052| 64.6%

LN sau thuế

9T 2024

62.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 59.3| 2074%

ROE

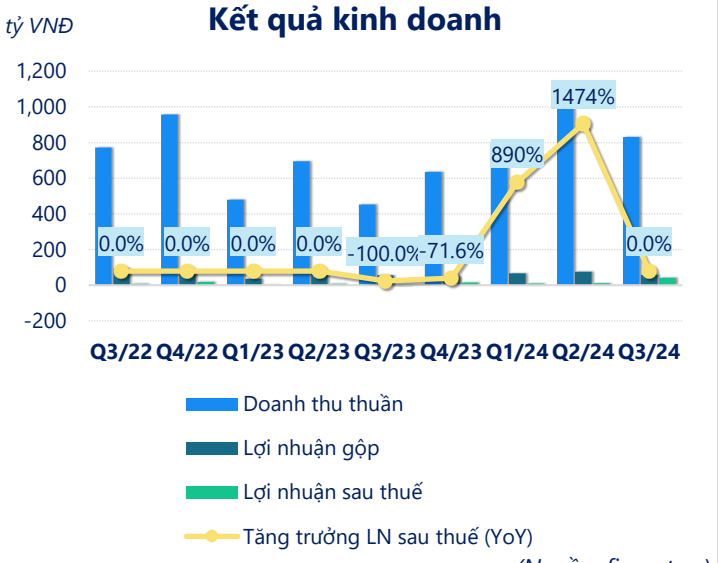
Q3/24

25.3%

+/- YoY: ▲ 16.9%

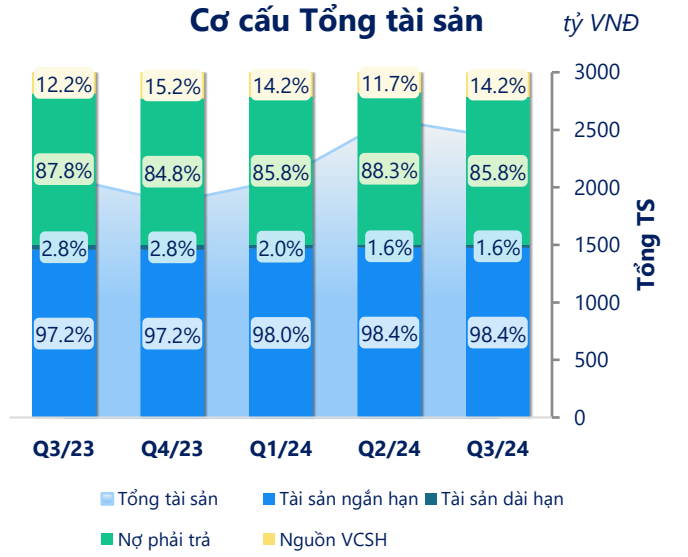
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



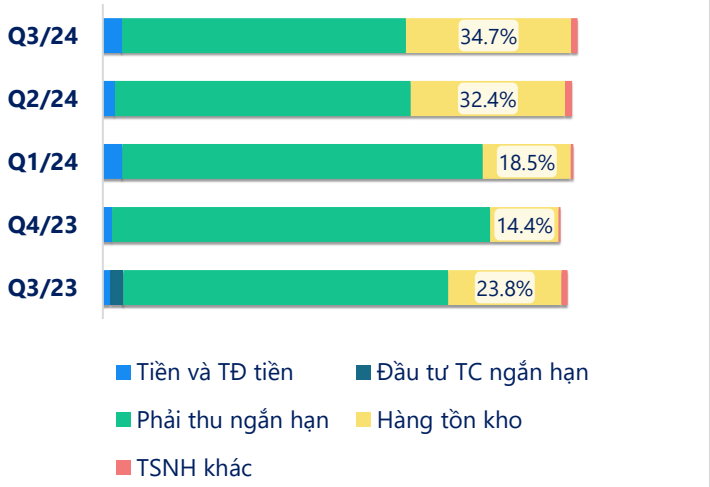
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



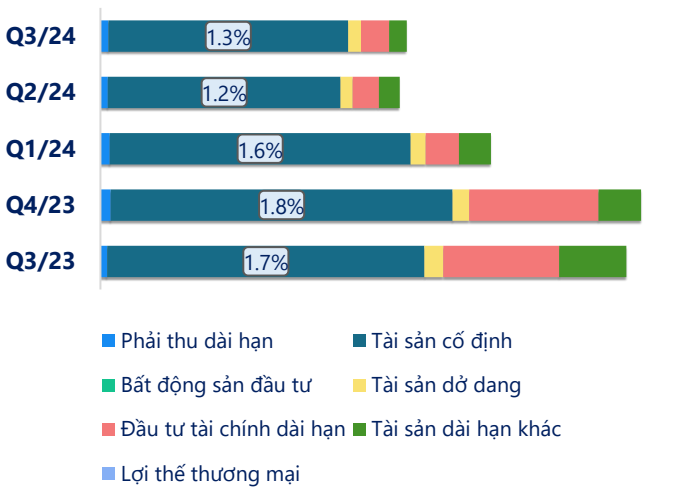
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



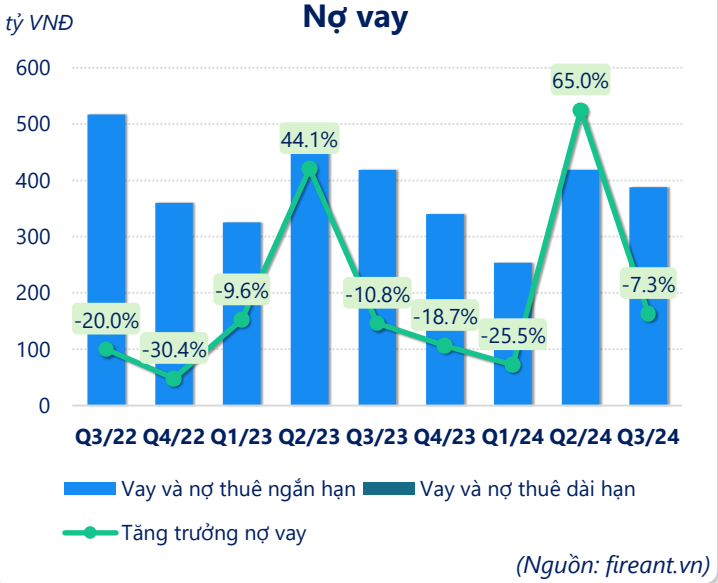
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



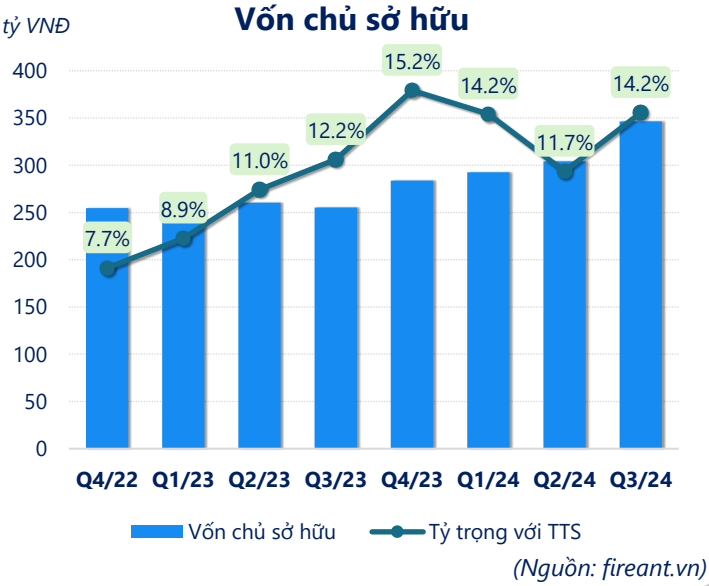
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



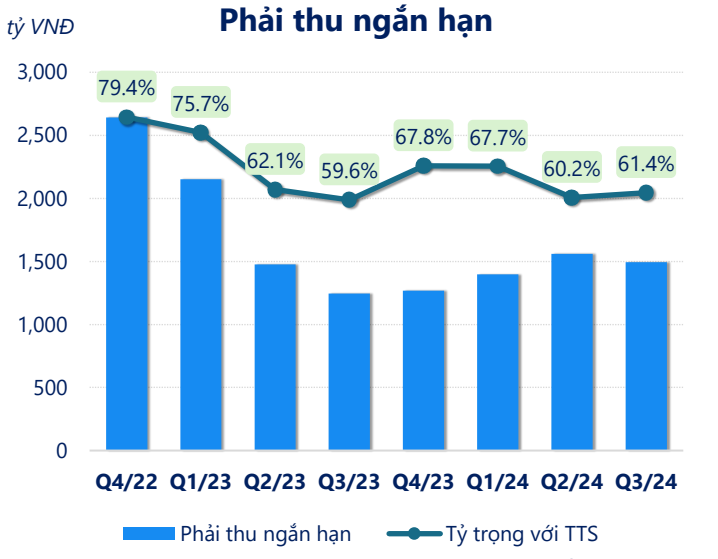
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



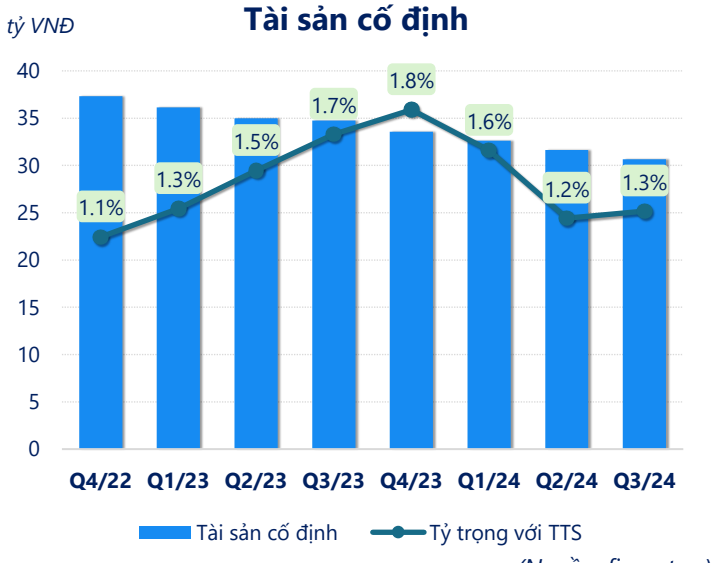
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



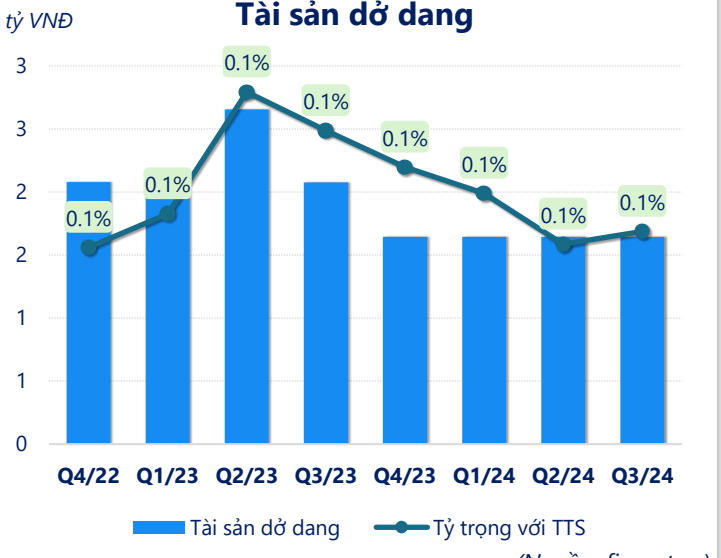
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



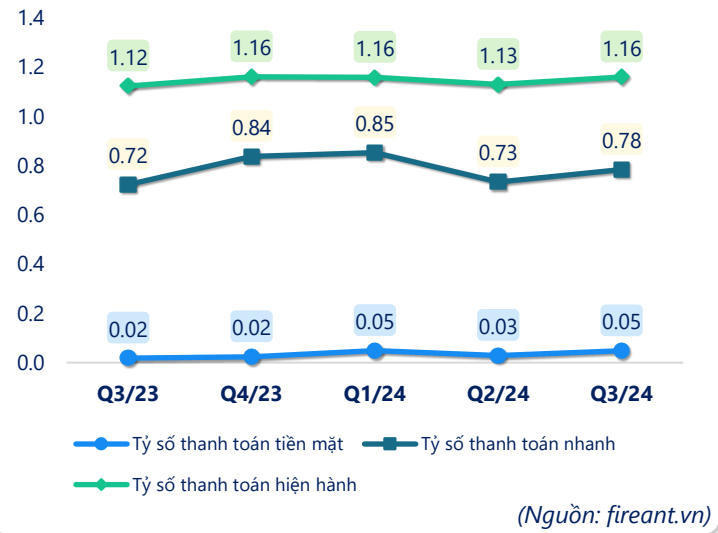
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



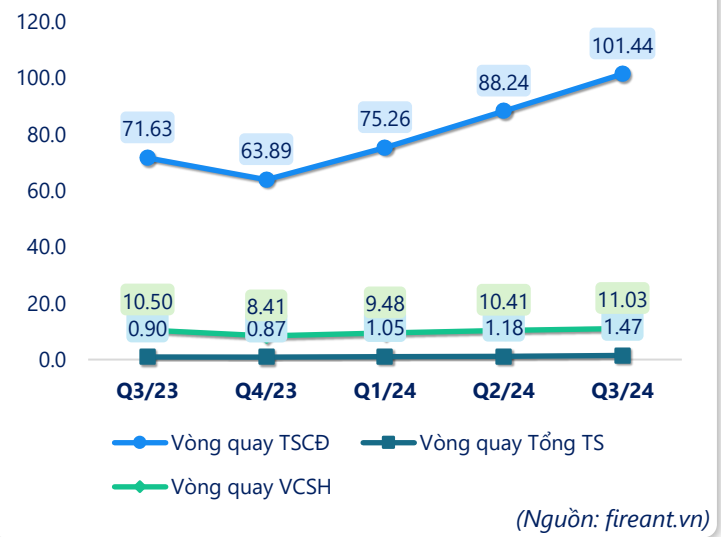
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**2,087**	**1,870**	**2,064**	**2,590**	**2,435**
Tài sản ngắn hạn	**2,029**	**1,817**	**2,022**	**2,549**	**2,395**
Tiền và tương đương tiền	33.2	37.0	85.3	66.0	98.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,245	1,267	1,397	1,559	1,494
Hàng tồn kho	723	506	533	893	776
Tài sản ngắn hạn khác	28.1	6.82	6.56	30.7	26.6
Tài sản dài hạn	**57.6**	**53.1**	**42.3**	**40.7**	**39.1**
Phải thu dài hạn	0.75	1.01	1.01	1.01	1.01
Tài sản cố định	34.7	33.6	32.6	31.6	30.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.07	1.64	1.64	1.64	1.64
Đầu tư tài chính dài hạn	12.7	12.7	3.60	3.60	3.60
Tài sản dài hạn khác	7.36	4.19	3.46	2.81	2.25
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,831**	**1,587**	**1,772**	**2,286**	**2,088**
Nợ ngắn hạn	**1,807**	**1,566**	**1,746**	**2,258**	**2,066**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	418	340	254	418	388
Phải trả người bán ngắn hạn	287	248	602	1,385	1,351
Nợ dài hạn	24.3	20.4	25.4	28.2	22.2
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**255**	**284**	**293**	**304**	**346**
Vốn chủ sở hữu	**255**	**284**	**293**	**304**	**346**
Vốn điều lệ	205	215	215	215	215
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)